

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 29



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Chu Thị Thanh Hà	Chủ tịch
Ông Trương Gia Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Trị	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Bùi Quang Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
Ông Lê Huy Chí	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Khoa	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Giấy ủy quyền số 96/QĐ-FTEL
ngày 01 tháng 01 năm 2019

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Số: 564 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN		Mã số Thuyết minh		Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.734.519.173.084	3.190.940.813.921
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	90.125.861.942	59.979.172.247
1.	Tiền	111		87.092.364.646	55.325.309.413
2.	Các khoản tương đương tiền	112		3.033.497.296	4.653.862.834
II.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.009.388.607.190	1.872.978.439.888
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		902.982.918.255	852.048.093.269
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.520.007.131	11.394.859.912
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3.236.456.640.908	1.107.195.038.830
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(142.570.959.104)	(97.659.552.123)
III.	Hàng tồn kho	140	8	781.468.960.950	489.540.611.081
1.	Hàng tồn kho	141		812.670.576.044	489.540.611.081
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.201.615.094)	-
IV.	Tài sản ngắn hạn khác	150		853.535.743.002	768.442.590.705
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	816.145.049.381	643.952.358.241
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		27.871.605.700	17.895.096.242
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	9.519.087.921	106.595.136.222
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.691.869.436.189	3.973.266.841.238
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		4.450.039.995	3.310.171.784
1.	Phải thu dài hạn khác	216		4.450.039.995	3.310.171.784
II.	Tài sản cố định	220		3.931.076.736.215	3.323.050.682.963
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.349.553.778.613	2.970.236.712.687
	- Nguyên giá	222		6.443.779.910.127	5.634.550.463.325
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.094.226.131.514)	(2.664.313.750.638)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	581.522.957.602	352.813.970.276
	- Nguyên giá	228		787.844.330.206	510.039.769.058
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(206.321.372.604)	(157.225.798.782)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		32.276.872.911	17.129.232.145
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32.276.872.911	17.129.232.145
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	264.226.317.955	261.815.986.544
1.	Đầu tư vào công ty con	251		258.226.317.955	258.226.317.955
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.000.000.000	6.000.000.000
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.410.331.411)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		459.839.469.113	367.960.767.802
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	459.839.469.113	346.228.269.075
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	21.732.498.727
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		10.426.388.609.273	7.164.207.655.159

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân,
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN		Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.025.822.134.882	4.398.349.962.439
I. Nợ ngắn hạn	310		6.858.106.690.364	4.293.351.186.979
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.408.769.529.982	1.125.220.217.828
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	46.824.598.674	44.150.043.391
3. Phải trả người lao động	314		95.288.336.426	517.878.918
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	472.636.961.584	614.050.952.842
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.071.954.027.965	878.130.836.087
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		236.446.953.746	417.562.402.171
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.362.087.529.178	1.103.126.785.160
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		164.098.752.809	110.592.070.582
II. Nợ dài hạn	330		167.715.444.518	104.998.775.460
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	167.715.444.518	104.998.775.460
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.400.566.474.391	2.765.857.692.720
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.400.566.474.391	2.765.857.692.720
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.261.597.240.000	1.507.832.590.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(300.150.000)	(300.150.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		389.798.534.033	246.879.179.072
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		749.470.850.358	1.011.446.073.648
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		251.128.804.703	883.697.315.680
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		498.342.045.655	127.748.757.968
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.426.388.609.273	7.164.207.655.159


Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng


Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

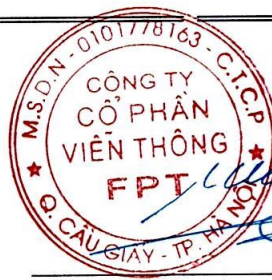
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	7.119.363.313.829	6.142.464.421.439
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	16.698.874.908	11.432.772.118
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		7.102.664.438.921	6.131.031.649.321
4. Giá vốn hàng bán	11	21	3.658.830.455.514	3.188.196.851.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.443.833.983.407	2.942.834.797.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	202.081.133.482	248.274.885.213
7. Chi phí tài chính	22	24	144.564.076.083	120.974.286.749
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		133.046.974.598	118.843.999.299
8. Chi phí bán hàng	25		775.899.825.013	553.982.509.724
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.564.640.925.325	1.567.280.585.990
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.160.810.290.468	948.872.300.105
11. Thu nhập khác	31		3.720.497.483	3.452.109.901
12. Chi phí khác	32		4.026.673.207	29.038.586.482
13. Lỗ khác (40=31-32)	40		(306.175.724)	(25.586.476.581)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.160.504.114.744	923.285.823.524
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	176.100.936.427	127.627.839.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	21.732.498.727	24.138.169.329
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		962.670.679.590	771.519.814.285

Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu

Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.160.504.114.744	923.285.823.524
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	848.251.317.384	781.601.997.787
Các khoản dự phòng	03	73.702.690.664	31.355.197.575
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(2.709.421.057)	(1.738.649.746)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(179.104.549.207)	(80.663.221.468)
Chi phí lãi vay	06	133.046.974.598	118.843.999.299
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.033.691.127.126	1.772.685.146.971
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(300.574.671.020)	(990.838.129.968)
Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(68.828.528.949)	10.829.539.607
Tăng chi phí trả trước	11	267.775.737.835	182.665.827.230
Tiền lãi vay đã trả	12	(285.803.891.178)	(131.475.476.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(88.498.158.336)	(146.421.567.416)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(79.981.504.174)	(272.278.702.870)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	373.989.913	367.273.809
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.552.618.912)	(4.395.927.712)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.471.601.482.305	421.137.983.349
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.536.968.800.573)	(624.922.579.659)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	195.454.545	318.181.819
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.891.927.894.419)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.593.039.336.332
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.760.172.911	116.934.662.877
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.235.941.067.536)	1.085.369.601.369

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 phố Duy Tân
Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.285.016.260.941	1.640.034.151.642
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.963.338.847.865)	(2.975.210.076.317)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(527.191.138.150)	(424.377.982.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.794.486.274.926	(1.759.553.906.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	30.146.689.695	(253.046.322.257)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.979.172.247	313.025.494.504
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	90.125.861.942	59.979.172.247



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập biểu



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, số 17 phố Duy Tân
 Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy,
 Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101778163 ngày 31 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, là bản sửa đổi lần thứ 23 của Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008784 ngày 28 tháng 07 năm 2005. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn Giao dịch chứng khoán UpCom ngày 13 tháng 01 năm 2017 với mã chứng khoán là FOX.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.914 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.720).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2017, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Viễn thông FPT đồng ý thông qua việc sát nhập Công ty thuộc Dự án đầu tư FPT - Telecom Tân Thuận vào Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận để hoàn thiện cơ cấu tổ chức các công ty thành viên thuộc Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Công ty đã thực hiện sát nhập trong năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,32%	Cung cấp dịch vụ game online, bảo điện tử, thanh toán điện tử
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Lô 29B - 31B - 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Lô T2-5, Đường D1, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	Cung cấp các dịch vụ Internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo riêng về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán hàng tồn kho Công ty sử dụng là kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Thiết bị quản lý	3 - 6
Phương tiện vận tải	6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao**Quyền sử dụng đất**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn và được trình bày theo nguyên giá.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy vi tính, giấy phép và quyền khai thác và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

(Số năm)

Phần mềm máy vi tính	3 - 5
Giấy phép	3
Quyền sử dụng dung lượng vĩnh viễn cáp quang Á - Phi - Âu AAE1 (Asia - Africa - Europe 1)	15
Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") và dự án Asia Pacific Gateway (APG)	15

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào doanh thu hoạt động kinh doanh hàng tháng khi khách hàng sử dụng dịch vụ.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi hàng năm được trích lập với số tiền không vượt quá 10% lợi nhuận thuần sau thuế và phụ thuộc vào phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu dịch vụ viễn thông

Doanh thu cung cấp dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	30.169.563	6.879.821.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.062.195.083	48.445.487.805
Các khoản tương đương tiền (*)	3.033.497.296	4.653.862.834
	90.125.861.942	59.979.172.247

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần FPT và các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>		<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	264.226.317.955	-	264.226.317.955	(2.410.331.411)
- Đầu tư vào công ty con	258.226.317.955	-	258.226.317.955	(2.410.331.411)
- Đầu tư vào đơn vị khác	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết nên Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu từ cho vay Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	2.991.758.890.902	1.099.830.996.483
Phải thu khác	244.697.750.006	7.364.042.347
	3.236.456.640.908	1.107.195.038.830

7. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>	172.066.247.422	29.495.288.318	147.758.507.137	50.098.955.014
	172.066.247.422	29.495.288.318	147.758.507.137	50.098.955.014

Các khoản phải thu quá hạn thể hiện các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn từ hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông và không có khoản phải thu nào chiếm từ 10% tổng số nợ quá hạn trở lên. Các khoản này đã được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Trong năm 2016, Công ty đã xử lý khoản nợ phải thu về dịch vụ viễn thông đối với các khách hàng lẻ quá hạn mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi từ các năm trước với tổng số tiền là 171.935.562.838 VND.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	74.586.362.397	-	76.465.642.943	-
Nguyên liệu, vật liệu	267.757.680.074	(31.201.615.094)	162.352.429.738	-
Công cụ, dụng cụ	109.173.496.518	-	56.799.129.136	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	808.620.000	-	617.347.625	-
Hàng hoá	360.344.417.055	-	193.306.061.639	-
	812.670.576.044	(31.201.615.094)	489.540.611.081	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 31.201.615.094 VND đối với các vật tư, thiết bị hạ tầng đã thu hồi chờ thanh lý.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí triển khai quang hóa	326.152.977.092	226.447.915.476
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	489.992.072.289	417.504.442.765
	816.145.049.381	643.952.358.241
b. Dài hạn		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	376.246.651.395	259.299.100.263
Chi phí trả trước dài hạn khác	83.592.817.718	86.929.168.812
	459.839.469.113	346.228.269.075

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp /thu trong năm	Số đã thực nộp/thu /được khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	490.062.815	8.744.915.486	9.234.978.301	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.015.310.120	-	96.571.217.330	9.444.092.790
Các loại thuế khác	89.763.287	458.085.285	472.853.441	74.995.131
	106.595.136.222	9.203.000.771	106.279.049.072	9.519.087.921
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	12.957.289.110	402.769.316.671	405.112.021.969	10.614.583.812
- Thuế GTGT đầu ra	12.957.289.110	243.983.547.411	246.326.252.709	10.614.583.812
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	158.785.769.260	158.785.769.260	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.949.333.207	13.949.333.207	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.997.076.541	182.372.389.607	176.552.721.504	33.816.744.644
Các loại thuế khác	3.195.677.740	62.916.784.237	63.719.191.759	2.393.270.218
- Thuế môn bài	-	211.000.000	211.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.957.158.895	50.462.612.200	51.169.470.680	2.250.300.415
- Thuế khác	238.518.845	12.243.172.037	12.338.721.079	142.969.803
	44.150.043.391	662.007.823.722	659.333.268.439	46.824.598.674

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	61.310.360.281	5.296.130.832.467	265.004.835.725	12.104.434.852	5.634.550.463.325
Tăng trong năm	7.482.422.565	1.429.054.098.973	13.294.144.479	1.674.628.400	1.451.505.294.417
Tăng do mua sắm	7.006.148.019	1.411.155.692.317	8.121.998.145	1.674.628.400	1.427.958.466.881
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	476.274.546	18.036.093.450	-	-	18.512.367.996
Phân loại lại	-	(137.686.794)	-	-	(137.686.794)
Điều chỉnh khác	-	-	5.172.146.334	-	5.172.146.334
Giảm trong năm	22.441.470.724	614.971.112.786	4.211.762.837	651.501.268	642.275.847.615
Thanh lý, nhượng bán	22.441.470.724	-	1.376.115.363	651.501.268	24.469.087.355
Thu hồi nhập kho	-	614.971.112.786	2.835.647.474	-	617.806.760.260
Số dư cuối năm	46.351.312.122	6.110.213.818.654	274.087.217.367	13.127.561.984	6.443.779.910.127
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.490.965.831	2.435.975.229.616	199.083.833.009	7.763.722.182	2.664.313.750.638
Tăng trong năm	1.935.150.399	776.654.326.015	23.678.834.787	1.275.871.246	803.544.182.447
Khấu hao trong năm	1.935.150.399	776.794.579.876	19.191.107.712	1.275.871.246	799.196.709.233
Phân loại lại	-	(140.253.861)	2.567.067	-	(137.686.794)
Điều chỉnh khác	-	-	4.485.160.008	-	4.485.160.008
Giảm trong năm	8.785.847.020	360.305.541.701	3.888.911.582	651.501.268	373.631.801.571
Thanh lý, nhượng bán	8.785.847.020	-	1.376.115.363	651.501.268	10.813.463.651
Thu hồi nhập kho	-	360.305.541.701	2.512.796.219	-	362.818.337.920
Số dư cuối năm	14.640.269.210	2.852.324.013.930	218.873.756.214	8.388.092.160	3.094.226.131.514
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	39.819.394.450	2.860.155.602.851	65.921.002.716	4.340.712.670	2.970.236.712.687
Tại ngày cuối năm	31.711.042.912	3.257.889.804.724	55.213.461.153	4.739.469.824	3.349.553.778.613

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị khoảng 1.017.108 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 855.976 triệu VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép và quyền khai thác VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	13.713.582.000	456.664.531.961	39.661.655.097	510.039.769.058
Tăng trong năm	31.809.793.025	215.868.381.135	30.223.108.111	277.901.282.271
Tăng do mua sắm	31.809.793.025	25.356.381.135	21.940.946.027	79.107.120.187
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	190.512.000.000	8.144.475.290	198.656.475.290
Tăng khác	-	-	137.686.794	137.686.794
Giảm trong năm	-	-	96.721.123	96.721.123
Thanh lý, nhượng bán	-	-	90.519.329	90.519.329
Giảm khác	-	-	6.201.794	6.201.794
Số dư cuối năm	45.523.375.025	672.532.913.096	69.788.042.085	787.844.330.206
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	130.559.542.900	26.666.255.882	157.225.798.782
Tăng trong năm	-	39.293.282.345	9.899.012.600	49.192.294.945
Khấu hao trong năm	-	39.293.282.345	9.761.325.806	49.054.608.151
Tăng khác	-	-	137.686.794	137.686.794
Giảm trong năm	-	-	96.721.123	96.721.123
Thanh lý, nhượng bán	-	-	90.519.329	90.519.329
Giảm khác	-	-	6.201.794	6.201.794
Số dư cuối năm	-	169.852.825.245	36.468.547.359	206.321.372.604
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	13.713.582.000	326.104.989.061	12.995.399.215	352.813.970.276
Tại ngày cuối năm	45.523.375.025	502.680.087.851	33.319.494.726	581.522.957.602

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lương cán bộ nhân viên	152.833.295.541	307.848.803.379
Chi phí lãi vay	75.695.768.755	31.146.952.493
Các khoản trích trước khác	244.107.897.288	275.055.196.970
	472.636.961.584	614.050.952.842

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.033.127.601.518	1.033.127.601.518	4.152.300.408.241	1.893.339.664.223	3.292.088.345.536	3.292.088.345.536
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 15)	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642	69.999.183.642
	1.103.126.785.160	1.103.126.785.160	4.222.299.591.883	1.963.338.847.865	3.362.087.529.178	3.362.087.529.178

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	174.997.959.102	174.997.959.102	132.715.852.700	69.999.183.642	237.714.628.160	237.714.628.160
	174.997.959.102	174.997.959.102	132.715.852.700	69.999.183.642	237.714.628.160	237.714.628.160

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 69.999.183.642
- Số phải trả sau 12 tháng 104.998.775.460

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	69.999.183.642	69.999.183.642
Trong năm thứ hai	101.357.518.170	69.999.183.642
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	66.357.926.348	34.999.591.818
	237.714.628.160	174.997.959.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	69.999.183.642	69.999.183.642
Số phải trả sau 12 tháng	167.715.444.518	104.998.775.460

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Trong năm 2017, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 76.604.529.727 VND theo Điều lệ của Công ty. Tổng Quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm trích năm 2017 đã được Đại hội đồng Cổ đông Công ty phê duyệt trong năm 2018. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ Đầu tư phát triển cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền lần lượt là 95.279.569.974 VND và 142.919.354.961 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	226.159.724	150.783.259
Cổ phiếu phổ thông	226.159.724	150.783.259
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Cổ phiếu phổ thông	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	226.129.709	150.753.244
Cổ phiếu phổ thông	226.129.709	150.753.244

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 2.261.597.240.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi		Vốn đã góp			
			Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
1. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	113.458.693	50,17	113.458.693	50,17	75.639.129	50,16
2. Công ty Cổ phần FPT	103.242.052	45,65	103.242.052	45,65	68.828.035	45,65
3. Các cổ đông khác	9.458.979	4,18	9.428.964	4,17	6.286.080	4,17
	226.159.724	100,00	226.129.709	99,99	150.753.244	99,98
Cổ phiếu quỹ	-	-	30.015	0,01	30.015	0,02
	226.159.724	100,00	226.159.724	100,00	150.783.259	100,00

Cổ tức

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 3 năm 2018 phê duyệt việc trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 với số tiền là 452.259.732.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 3.000 VND/cổ phiếu), chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 2:1 từ lợi nhuận chưa phân phối còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tại ngày 02 tháng 10 năm 2018, Công ty tạm ứng cổ tức đợt một năm 2018 với số tiền là 226.129.709.000 VND (tỷ lệ trả cổ tức bằng tiền mặt là 1.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	71.519.884.175	75.976.299.579
Trên 1 năm đến 5 năm	190.189.897.272	233.206.527.232
Trên 5 năm	38.898.756.837	45.639.015.252
	300.608.538.284	354.821.842.063

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng tại các chi nhánh của Công ty theo các hợp đồng thuê của từng chi nhánh.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	1.207.550	83.412
Nợ khó đòi đã xử lý (VND) (*)	171.144.660.818	171.474.706.942

(*) Phản ánh giá trị khoản phải thu khó đòi đã xử lý trong năm 2017 như đề cập tại Thuyết minh số 7 ở mục ngoài bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, tên miền và lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ trực tuyến khác (trong nước và quốc tế). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 21.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	138.265.949.582	61.863.434.849
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.981.097.364.247	6.080.600.986.590
	7.119.363.313.829	6.142.464.421.439
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	769.286.929.562	673.630.486.731
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	(16.698.874.908)	(11.432.772.118)
	(16.698.874.908)	(11.432.772.118)

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ ĐÃ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.165.561.679	78.711.252.034
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.463.664.893.835	3.109.485.599.932
	3.658.830.455.514	3.188.196.851.966

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	695.471.400.346	564.747.171.826
Chi phí nhân công	1.260.061.385.743	1.116.326.338.702
Chi phí dự phòng	73.702.690.664	42.748.945.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ	1.150.703.690.124	1.073.557.686.700
Chi phí trả trước		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.145.269.768.579	1.993.113.077.353
Chi phí khác bằng tiền	507.762.448.358	440.255.475.550
	5.832.971.383.814	5.230.748.695.646

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.102.938.321	85.576.163.050
Cổ tức, lợi nhuận được chia	172.657.234.590	148.248.656.412
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.906.531.150	3.038.582.054
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.414.429.421	11.411.483.697
	202.081.133.482	248.274.885.213

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	133.046.974.598	118.843.999.299
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.517.082.413	1.458.926.019
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	671.361.431
Chi phí tài chính khác	19.072	-
	144.564.076.083	120.974.286.749

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.160.504.114.744	923.285.823.524
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ		
- Thu nhập không chịu thuế (i)	(172.657.234.590)	(148.248.656.412)
- Doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	(127.625.818.223)
- Giá vốn tương ứng doanh thu chưa thực hiện chuyển sang	-	48.395.440.872
- Chuyển lỗ	(107.270.464.131)	(38.260.469.296)
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	(4.355.236.097)	(19.484.239.942)
Cộng		
- Chi phí không được khấu trừ	3.048.751.799	77.119.027
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	879.269.931.725	638.139.199.550
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	175.853.986.345	127.627.839.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp đóng số Dự án Tân Thuận	246.950.082	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	176.100.936.427	127.627.839.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (ii)	21.732.498.727	24.138.169.329
	197.833.435.154	151.766.009.239

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

- (i) Thu nhập không chịu thuế là toàn bộ lợi nhuận sau thuế của các công ty con là Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT, Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận, Công ty TNHH MTV Giải pháp phần mềm doanh nghiệp FPT chuyển về.
- (ii) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thể hiện các khoản doanh thu chưa thực hiện ghi nhận trên bảng cân đối kế toán cho mục đích kế toán nhưng đã bao gồm trong doanh thu tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

26. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Á - Âu - Phi 1 (gọi tắt là Dự án AAE1) thông qua Hợp đồng mua dung lượng vĩnh viễn cùng với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel Group). Theo đó, Công ty cam kết mua dung lượng vĩnh viễn với số tiền dự kiến là 240 tỷ VND. Số tiền mua dung lượng sẽ được thanh toán làm ba đợt căn cứ trên thời gian ký kết hợp đồng và biên bản giao kênh đầu tiên. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thanh toán 190.512.000.000 VND, tương đương 80% giá trị hợp đồng.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần FPT		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	344.140.170.000	62.570.940.000
Chia cổ tức bằng tiền	103.242.052.000	269.055.046.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	129.110.546	594.045.383
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	54.476.119.309	45.610.297.878
Các công ty con		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	726.826.570.830	632.527.242.637
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	87.955.187.238	39.594.259.524
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)		
Nhận cổ tức	24.983.274.000	41.638.790.000
Bán hàng hóa và dịch vụ	14.415.187.800	19.833.308.624
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.535.114.242	4.884.683.092
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	19.869.746	92.126.625
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	4.343.299.058	9.350.428.757
Công ty cổ phần Viễn thông Công nghệ FPT (FCN)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.215.842.105	-
Các công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	30.900.000	637.020.000
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	110.426.077.636	32.354.179.672
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)		
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	1.052.578.106	684.854.065
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.787.771.879	4.339.076.307
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	191.422.758.170	52.697.170.934
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)		
Bán hàng hóa và dịch vụ	16.848.650.766	15.607.667.155
Mua tài sản cố định, hàng hóa và dịch vụ	3.551.295.431	3.317.883.672

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản tương đương tiền	3.033.497.296	4.653.862.834
Gửi tiền vào tài khoản tập trung của Công ty Cổ phần FPT	3.033.497.296	4.653.862.834
Các khoản phải thu	3.213.226.806.673	1.372.513.403.785
Công ty Cổ phần FPT	140.636.042	136.059.000
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	203.850.632.887	267.666.411.152
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	3.439.554.508	3.439.554.508
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	2.991.758.890.902	1.099.833.058.983
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	8.337.426.316	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	274.749.442	407.922.194
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	903.916.576	837.236.720
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	-	193.161.228
Công ty TNHH Phần mềm FPT (FSO)	4.521.000.000	-
Các khoản phải trả	138.931.721.437	114.359.934.217
Công ty Cổ phần FPT	35.077.478.047	17.057.495.371
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	932.800	33.110.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	327.602.527	1.346.656.962
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	12.164.955.553	71.692.820.792
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	22.131.204.900	-
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT (FIS)	65.591.754.110	51.446.593
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT)	166.721.500	359.829.820
Công ty Cổ phần Synnex FPT (FTG)	3.471.072.000	23.818.574.679

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 673.338.532.067 VND (năm 2017: 470.604.574.441 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập biểu


Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 05 tháng 3 năm 2019